

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2025/DS-PT

Ngày: 19 - 3 - 2025

V/v: Tranh chấp ranh giới, mốc
giới quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hiệu.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Anh Tuyết, bà Phạm Thúy Hằng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Hồng Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**
Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 07/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2025 về việc “Tranh chấp ranh giới, mốc giới quyền sử dụng đất”; do Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2024/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương; có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Đình K, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương; bà X ủy quyền cho ông K tham gia tố tụng; có mặt.

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

+ Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương; có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn N, xã V, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

+ Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 2002; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương; có mặt.

+ Cháu Nguyễn Đình Quang A, sinh ngày 21/02/2011; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương; người đại diện theo pháp luật ông K, bà X.

- Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương. Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND xã Đ; có đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn Nguyễn Thị M, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị V.

- Bản án không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn Nguyễn Thị M và những người có quyền lợi liên quan là bà Nguyễn Thị V và Nguyễn Thị V1 trình bày: Cụ Nguyễn Xuân C (chết năm 2009) và cụ Nguyễn Thị T (chết năm 2013) sinh được 03 người con là Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị V, và Nguyễn Thị V1. Trong quá trình chung sống, cụ C và cụ T có tạo lập được khoảng 600m² đất được ghi nhận vào sổ địa chính của UBND xã Đ mang tên cụ C. Quá trình sử dụng, cụ C và cụ T chuyển nhượng cho ông Nguyễn Khương D phần đất có chiều ngang 5m, dài khoảng 22m vào năm 1992 - 1993, không làm giấy tờ với giá 3.500.000đồng. Năm 1994, cụ C, cụ T chuyển nhượng cho anh Nguyễn Xuân N1 phần đất diện tích khoảng 130m² và chuyển nhượng cho anh Nguyễn Xuân C1 một phần đất diện tích 167,8m², giá chuyển nhượng đất cho anh N1 và anh C1 được quy đổi thành việc anh N1 và anh C1 xây dựng 01 căn nhà cho cụ C, cụ T ở (vì anh N1, anh C1 là người trong họ). Năm 1995, anh C1 và anh N1 có bỏ tiền để xây dựng nhà cho cụ C, cụ T trên phần đất còn lại có diện tích 167,8m². Giá trị nhà khoảng 20.000.000đồng. Việc chuyển nhượng đất giữa cụ C, cụ T với anh N1, C1 chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không có làm giấy tờ gì. Sau khi nhận chuyển nhượng đất anh N1 xây nhà ở cho đến nay. Anh C1 chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Đình K và bà Nguyễn Thị X vào năm 1997. Đến năm 2001, các hộ dân cùng đi kê khai đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 25/12/2001, UBND huyện T, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ C và cụ T diện tích 167,8m², thửa 07, tờ bản đồ số 05, đất ở lâu dài. Cụ Chí chết năm 2009, cụ T chết năm 2013 đều không để lại di chúc; những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ chỉ gồm 03 người con; bà M là người quản lý và sử dụng nhà đất của hai cụ. Thời điểm đo đạc để làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất của gia đình cụ C, cụ T và gia đình ông K không có gì để xác định ranh. Năm 2007, gia đình bà xây một đoạn tường gạch chỉ đỏ và hàng gạch chỉ đỏ để làm ranh, phía trước ranh thì hai bên vẫn thông nhất bức tường do ông K tự xây vào năm 2005 để làm ranh. Phần tường bà xây nối liền với đoạn tường của gia đình ông K xây nhằm tránh việc tràn nước sang nhà ông K và làm ranh giới đất giữa các bên và xây thêm hàng gạch chỉ đỏ phía dưới cạnh móng nhà để làm máng nước. Đoạn tường này trước kia chưa có lưới B40, năm 2022, ông K đặt lưới B40 lên đoạn tường này. Khi đó, bà cũng không có ý kiến gì vì ông K nhận tường là do ông K xây lại. Năm 2022, gia đình bà xây công trình phụ, bà và ông K có giăng dây để xác định ranh giới nhưng chưa thông nhất do bà yêu cầu xác định ranh giới là đường thẳng tính từ mép tường đoạn tường xây gạch babanh (có trát xi măng), phía trên có gắn hàng rào lưới B40 do ông K xây trước đó thẳng đến mép công trình phụ của bà nhưng ông K không đồng ý, ngăn cản không cho bà trát tường nhà phụ, nên bà tranh chấp.

Ông K và bà X sử dụng đất và xây bể nước, một phần tường và một phần nhà ăn lấn qua đất của cụ C và cụ T do bà quản lý, làm ảnh hưởng đến máng thoát nước của nhà bà không còn. Bà M khởi kiện yêu cầu ông K, bà X tháo dỡ di dời toàn bộ công trình là tường bao, một phần nhà ăn để trả lại phần đất đã lấn chiếm của cụ C, cụ T có diện tích đo đạc thực tế là $4,3\text{m}^2$, thuộc một phần thửa 07, tờ bản đồ số 05, tổng diện tích $167,8\text{m}^2$ tại thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương. Bà M cùng những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ C, cụ T không yêu cầu Tòa án chia thừa kế phần đất của hai cụ.

2. Bị đơn Nguyễn Đình K và Nguyễn Thị X đồng thời là người đại diện cho hai con là Nguyễn Thị N và Nguyễn Đình Quang A trình bày: Phần đất diện tích $167,8\text{m}^2$, thửa số 08, tờ bản đồ số 05 tại thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương cấp ngày 25/12/2001 cho hộ ông K và bà X có nguồn gốc là vợ chồng ông, bà nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Xuân C1 ở cùng thôn (trước kia phần đất này là do ông C1 mua của cụ C, cụ T) năm 2000, giá 20.000.000đồng, chỉ thỏa thuận bằng lời nói và thỏa thuận toàn bộ diện tích đất là 7 thước, ngang sau hậu là 2,4m, chiều dài phía trước 11,27m (khoảng 168m^2). Khi chuyển nhượng đất, ông C1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2001, vợ chồng ông, bà đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này tiếp giáp với phần đất của cụ C, cụ T đang sử dụng, giữa hai bên chưa xác định ranh đất. Năm 2001, vợ chồng ông, bà xây cất một căn nhà nhỏ trên đất kết cấu nền xi măng, tường gạch, diện tích khoảng 15m^2 (bao gồm cả bếp) móng nhà được làm bằng gạch babanh và làm chuồng chăn nuôi lợn. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2005, vợ chồng ông bà xây nhà chiều dài 9,5m, chiều ngang 4,5m, diện tích khoảng 45m^2 và xây tường có lưới B40 thẳng từ cổng cho đến phần gạch babanh (phần tường có trát xi măng như hiện trạng) để làm ranh đất. Phần giáp giữa gia đình ông bà và đất cụ C, cụ T lúc này còn một đoạn đất trống, gia đình cụ C, cụ T có xây một hàng gạch chỉ đỏ để làm rãnh thoát nước và làm ranh đất giữa các bên. Năm 2006, ông, bà tiến hành xây thêm đoạn tường gạch chỉ đỏ nối từ móng của nhà cũ đến đoạn tường có trát xi măng đã xây từ năm 2005 thành hàng rào tường như hiện nay. Khi xây, không có ai tranh chấp. Phần phía sau hậu đất giữa các bên không có gì làm ranh nhưng không có tranh chấp. Năm 2017, vợ chồng ông bà xây dựng phần nhà bếp trên nền móng của căn nhà cũ trước kia tiếp giáp với tường đã xây trước đó. Thời điểm này, hai bên cũng không có tranh chấp gì. Năm 2020, khi gia đình làm mái tôn có lấn sang máng thoát nước qua nhà bà M, bà M có yêu cầu giải quyết thì vợ chồng ông bà đã xử lý ống nước thoát lên nóc bếp về phía đất của ông bà cho đến nay. Hai bên đã giải quyết xong, không có tranh chấp. Năm 2021, bà M xây dựng phần nhà phụ, bà M yêu cầu giăng dây xác định ranh giới. Lúc này phần nhà bà M xây qua phần móng nhà của ông, bà nên ông K, bà X ngăn cản không cho bà M trát tường, hai bên phát sinh tranh chấp. Ông K, bà X không đồng ý yêu cầu của bà M vì ông, bà sử dụng đúng theo diện tích đất được cấp ngày 25/12/2001. Phần tường ông, bà xây từ năm 2005 làm ranh đất các bên nên đề nghị giữ nguyên hiện trạng như hiện nay ông bà đang sử dụng.

3. UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương xác định:

Căn cứ vào sổ mục kê, bản đồ 299, thửa đất số 164, tên chủ sử dụngChí”, diện tích 580m^2 , đất T1 Căn cứ vào sổ mục kê và bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001, phần đất này tách thành 04 thửa gồm: Thửa số 6, diện tích $109,3\text{m}^2$, đất thổ cư, chủ sử dụng đất Nguyễn Khương D; thửa số 7, diện tích $156,6\text{m}^2$; đất thổ cư; chủ sử dụng đất ông Nguyễn Xuân T2; thửa số 8, diện tích $167,8\text{m}^2$, đất thổ cư, chủ sử dụng đất Nguyễn Đình K và thửa số 9, diện tích $171,7\text{m}^2$, đất thổ cư, chủ sử dụng đất Nguyễn Xuân N1, kèm theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Đình K, bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Xuân C, bà Nguyễn Thị T. Tên chủ sử dụng đất “Chí” trong sổ mục kê 299 và tên “T2” sổ mục kê, bản đồ cấp đất năm 2001 là một người.

Hộ ông K, bà X được UBND huyện T, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích $167,8\text{m}^2$ đất ở, thửa số 8, tờ bản đồ số 5, đất tại Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương. Cụ C và cụ T được UBND huyện T, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích $167,8\text{m}^2$ đất ở, thửa số 7, tờ bản đồ số 5 tại thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương. Diện tích phần đất cụ C, cụ T được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là $168,7\text{m}^2$ nhưng trong sổ mục kê, bản đồ cấp giấy chứng nhận thì phần đất này thể hiện diện tích là $156,6\text{m}^2$, kích thước tương đồng với hiện trạng. UBND xã Đ đề nghị Tòa án xem xét diện tích đất ghi nhận theo sổ mục kê và bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm căn cứ giải quyết.

Hiện trạng hai thửa đất theo sơ đồ đo đạc ngày 27/6/2024 so với hình thể, diện tích đất được trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sự chênh lệch về hình thể và kích thước. Trên thực tế, các chủ sử dụng đất liền kề đã thống nhất xác định ranh giới, không có tranh chấp nên địa phương không có ý kiến. Tuy nhiên, trên cơ sở lồng ghép với kích thước trên giấy chứng nhận, so với hiện trạng đất của các đương sự đang sử dụng, đã xác định phần đất hợp pháp đứng tên ông K, bà X và cụ C, cụ T (hiện nay bà M đang quản lý, sử dụng) có một phần diện tích nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tiếp giáp với hành lang giao thông thuộc đường trục xã, theo đó, phần diện tích nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông K, bà X là $5,08\text{m}^2$ (trên đất có tường bao) và phần diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ cụ C và cụ T là $5,4\text{m}^2$ (trên đất có tường bao và trụ cổng, cổng). Đây là các công trình mà ông K, bà X, bà M xây lấn ra ngoài thuộc đất công do UBND xã Đ quản lý. Trước mắt địa phương chưa xử lý phần đất này, người đang sử dụng đất liền kề được tạm thời sử dụng công trình trên phần đất công, khi địa phương xử lý thì đương sự phải nghiêm chỉnh chấp hành tháo dỡ phần công trình, xây dựng vi phạm trên đất công do UBND xã Đ quản lý và không được yêu cầu bồi thường.

4. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ: Phần đất bà M đang sử dụng có diện tích $158,3\text{m}^2$; cạnh giáp đường trục xã $10,36\text{m}$; cạnh giáp nhà ông N1, bà H $22,07\text{m}$; cạnh giáp nhà ông N1, bà H (sau hậu) $3,2\text{m}$; cạnh giáp nhà ông K, bà X có chiều dài $3,07 + 5,51 + 9,23 + 8,64\text{m}$ ($26,45$). Phần đất ông K, bà X đang quản lý, sử dụng có diện tích là $168,3\text{m}^2$; cạnh giáp đường trục xã $11,13\text{m}$; cạnh giáp

nhà ông N1, bà H 22,07m; cạnh giáp nhà ông N1, bà H (sau hậu) 2,31m; cạnh giáp nhà ông N1, bà H1 có chiều dài $12,86 + 0,1 + 19,81$ (32,77). Phần đất tranh chấp có diện tích là $4,3\text{m}^2$; cạnh giáp trục đường xã 0,32m; cạnh giáp nhà bà M $3,07 + 5,51 + 9,23 + 8,64$ (26,45); cạnh giáp ông N1, bà H 0,14m; cạnh giáp nhà anh K 26,59m. Phần đất tranh chấp gia đình ông K đang quản lý và sử dụng (tổng diện tích $172,6\text{m}^2$). Trên đất có các công trình kiến trúc gồm: Bể nước xây vào năm 2005, mái tôn lạnh; 01 đoạn tường xây gạch babanh (có trát xi măng), phía trên có gắn hàng rào lưới B40 xây dựng năm 2005; 01 nhà bếp có kết cấu mái bằng, xây dựng năm 2018, tài sản này do ông K và bà X xây dựng. Đối với đoạn tường xây gạch chỉ đỏ phía trên có hàng rào lưới B40 xây năm 2007; cả nguyên đơn và bị đơn đều trình bày do mình xây dựng, riêng phần hàng rào lưới B40 gắn phía trên đoạn tường này thì nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất bị đơn làm. Phần gạch chỉ đỏ tiếp giáp với đoạn tường xây gạch chỉ đỏ có gắn lưới B40, do gia đình bà M xây để làm rãnh thoát nước.

5. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2024/DS-ST ngày 24/10/2024, Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương quyết định: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu ông Nguyễn Đình K, bà Nguyễn Thị X có trách nhiệm tháo dỡ di dời toàn bộ công trình, vật kiến trúc để trả lại phần đất diện tích $4,3\text{m}^2$, thuộc một phần thửa 07, tờ bản đồ số 05, tổng diện tích $167,8\text{m}^2$, đất tọa lạc tại thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Xuân C và bà Nguyễn Thị T. Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa phần đất tại thửa số 08, tờ bản đồ số 5, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Đình K và bà Nguyễn Thị X đứng tên với phần đất tại thửa 07, tờ bản đồ số 5, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ ông Nguyễn Xuân C và bà Nguyễn Thị T đứng tên là đường thẳng nối qua các điểm A10 - A11 - A12 - A13 - A7. Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 07/11/2024 nguyên đơn Nguyễn Thị M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa: Bà M và bà V giữ nguyên kháng cáo và cùng bà V1 đề nghị Tòa án sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M. Ông K, bà X không đồng ý kháng cáo của bà M, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các đương sự trình bày nội dung sự việc như đã trình bày tại cấp sơ thẩm, không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà M và bà V giữ nguyên bản án sơ thẩm. Miễn án phí cho bà M và bà V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị V trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Toàn bộ diện tích đất bà M đang quản lý và đất của gia đình ông K, bà X có nguồn gốc của cụ C và cụ T. Năm 1995 cụ C, cụ T chuyển nhượng một phần diện tích đất cho ông Nguyễn Xuân C1. Năm 1997 ông C1 chuyển nhượng lại cho ông K, bà X và ông K, bà X sử dụng đất cho đến nay. Năm 2001 các hộ dân đi kê khai đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu. Cụ C và cụ T được UBND huyện T, tỉnh Hải Dương cấp GCN số Q 273126, sổ vào sổ cấp giấy 0465 QSDĐ/1452-QĐH-2001 ngày 25/12/2001, diện tích 167,8m², thửa đất số 07, tờ bản đồ số 05, địa chỉ xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương; ông K và bà X được UBND huyện T, tỉnh Hải Dương cấp GCN số Q 273004, sổ vào sổ cấp giấy 0153 QSDĐ/1452-QĐH-2001 ngày 25/12/2001, diện tích 167,8m², thửa đất số 08, tờ bản đồ số 05, địa chỉ xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương. Các đương sự đều thống nhất thời điểm đo đạc năm 2001 để làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất của gia đình cụ Chí cụ Thi và ông K bà X chưa xác định rõ ranh giới, mốc giới trên thực địa mà các bên chỉ thống nhất thừa nhận phần đất mỗi gia đình có diện tích là 167,8m².

Năm 2005 ông K bà X xây nhà và xây tường có lưới B40 thẳng từ công cho đến phần gạch babanh và trát xi măng để làm ranh giới đất, còn một phần đất trống giáp giữa hai thửa đất chưa có ranh giới. Năm 2007 cụ C, cụ T xây một đoạn tường gạch chỉ đỏ và hàng gạch chỉ đỏ để làm ranh, xây nối liền với đoạn tường của gia đình ông K xây nhằm tránh việc tràn nước sang nhà ông K. Năm 2006 ông K bà X tiếp tục xây thêm đoạn tường gạch chỉ đỏ nối từ móng nhà cũ đến đoạn tường có trát xi măng đã xây từ năm 2005 thành hàng rào tường như hiện nay. Tại các thời điểm xây dựng nêu trên, vợ chồng cụ C1 và vợ chồng ông K không tranh chấp ranh giới mốc giới. Đây là những mốc giới lịch sử đã được các chủ sử dụng đất thỏa thuận xác lập và sử dụng ổn định nhiều năm. Năm 2009 cụ Chí C2, năm 2013 cụ T chết. Sau khi cụ T chết thì bà M mới đến quản lý, sử dụng nhà đất của hai cụ. Bà M chỉ căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp trên cơ sở đo vẽ trước khi vợ chồng cụ C và vợ chồng ông K xác lập các ranh giới, mốc giới trên thực địa để cho rằng vợ chồng ông K lấn chiếm đất là không có căn cứ chấp nhận.

Với nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xác định kháng cáo của bà M, và bà V không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Bà M và bà V kháng cáo không được chấp nhận nhưng là người trên 60 tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chế độ án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị, Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị M, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị V. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2024/DS-ST ngày 24/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

2. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị V.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- TAND huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương;
- Chi cục THADS huyện Tứ Kỳ;
- Lưu: HS, THS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Hữu Hiệu